

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện tại Số 235/44, Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dương	Thành viên
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hữu Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61270704/20188833-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 715.582.433.021 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.107.435.724.798 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 119.145.453.629 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.223.839.045.675	3.009.925.732.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.284.247.416	52.380.688.977
111	1. Tiền		29.308.686.712	42.271.668.417
112	2. Các khoản tương đương tiền		53.975.560.704	10.109.020.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	62.088.705.252	89.864.100.172
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.088.705.252	89.864.100.172
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.006.708.768.072	1.851.468.476.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	792.723.023.289	741.500.525.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	117.300.669.467	126.303.908.213
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	337.444.293.030	646.080.325.874
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	252.559.267.195	315.853.087.045
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	132.564.771.392	139.625.992.794
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8 9, 10	(625.883.256.301)	(117.895.363.415)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.048.917.445.676	983.595.694.375
141	1. Hàng tồn kho		1.179.434.693.922	1.054.548.928.890
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.517.248.246)	(70.953.234.515)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.839.879.259	32.616.772.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.381.570.365	3.519.880.170
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	16.126.695.989	25.765.279.126
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.331.612.905	3.331.612.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		738.506.395.095	844.726.929.105
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.238.124.146	65.140.964.179
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	59.534.231.300	64.273.393.553
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	703.892.846	867.570.626
220	II. Tài sản cố định		363.399.182.501	361.553.143.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	360.390.968.827	358.544.641.443
222	Nguyên giá		560.351.528.153	544.445.789.466
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(199.960.559.326)	(185.901.148.023)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.008.213.674	3.008.501.937
228	Nguyên giá		6.217.873.306	6.115.873.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.209.659.632)	(3.107.371.369)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		29.847.589.300	40.435.585.574
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	29.847.589.300	40.435.585.574
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		210.581.196.382	297.991.301.048
251	1. Đầu tư vào công ty con	16	203.244.347.443	228.814.057.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	96.930.473.000	173.135.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	11.546.634.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(113.980.258.827)	(114.121.014.161)
255	5. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5	12.840.000.000	9.883.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		74.440.302.766	79.605.934.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	74.440.302.766	79.605.934.924
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.962.345.440.770	3.854.652.661.120

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

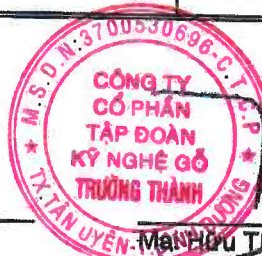
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.844.471.392.804	3.021.196.180.133
310	I. Nợ ngắn hạn		2.342.984.499.304	2.519.647.642.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	224.065.820.725	272.478.741.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.539.496.865.059	1.642.762.433.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.369.572.029	22.099.425.332
314	4. Phải trả người lao động		24.275.704.096	30.184.435.856
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	216.753.287.414	227.170.461.961
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	42.515.021.063	47.412.915.598
320	7. Vay ngắn hạn	21	272.602.779.209	275.602.779.209
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.905.449.709	1.936.449.709
330	II. Nợ dài hạn		501.486.893.500	501.548.537.500
338	1. Vay dài hạn	21	500.000.000.000	500.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.548.537.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.874.047.966	833.456.480.987
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	117.874.047.966	833.456.480.987
411	1. Vốn cổ phần		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.607.862.467	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(2.107.435.724.798)	(1.391.853.291.777)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.391.853.291.777)	(1.427.009.227.765)
421b	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		(715.582.433.021)	35.155.935.988
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.962.345.440.770	3.854.652.661.120



Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập



Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng




Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại - Thuyết minh số 33)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	276.336.343.792	501.512.155.988
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(345.421.388.652)	(423.379.569.455)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(69.085.024.860)	78.132.586.533
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.770.465.889	16.662.447.592
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(91.002.851.479) (71.959.166.948)	(115.127.246.745) (104.357.128.419)
25	6. Chi phí bán hàng	27	(4.039.302.208)	(4.899.181.528)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(555.420.336.049)	(31.424.332.257)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(713.777.048.707)	(56.655.726.405)
31	9. Thu nhập khác	26	1.087.949.886	1.796.388.266
32	10. Chi phí khác	26	(2.893.334.200)	(15.746.498.660)
40	11. Lỗ khác	26	(1.805.384.314)	(13.950.110.394)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(715.582.433.021)	(70.605.836.799)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(715.582.433.021)	(70.605.836.799)


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại - Thuyết minh số 33)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lỗ kế toán trước thuế		(715.582.433.021)	(70.605.836.799)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	15.713.678.470	14.880.637.092
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		567.349.507.283	(18.168.492.540)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.171.008.432)	(1.199.188.168)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		14.034.132.971	(15.287.473.653)
06	Chi phí lãi vay	25	71.959.166.948	104.357.128.419
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(47.696.955.781)	13.976.774.351
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		252.190.982.528	(118.509.979.670)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(124.885.765.032)	138.217.775.855
11	Giảm các khoản phải trả		(149.165.946.404)	(27.214.023.130)
12	Giảm chi phí trả trước		3.869.149.089	8.061.417.024
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.377.667.542)	(1.784.886.864)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.000.000)	(31.889.712)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(81.097.203.142)	12.715.187.854
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.108.051.829)	(3.121.645.098)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		75.249.995	327.272.728
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(45.909.535.695)	(94.121.688.188)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi tiền cho vay		103.827.930.615	9.710.578.685
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	-
26	Tiền thu hồi từ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.230.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		4.014.348.612	125.125.247
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		112.929.941.698	(87.080.356.626)

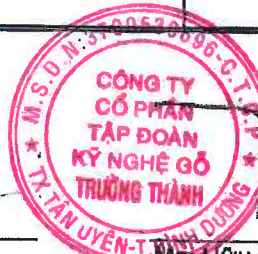
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại - Thuyết minh số 33)
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay		-	300.000.000.000
34		Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.000.000.000)	(287.184.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	12.816.000.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		30.832.738.556	(61.549.168.772)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.380.688.977	103.850.722.369
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70.819.883	(107.288.662)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	83.284.247.416	42.194.264.935


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng




Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện tại Số 235/44, Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.916 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.327 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 -- Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 715.582.433.021 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.107.435.724.798 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 119.145.453.629 VND.

Theo đó, các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, phụ thuộc vào khả năng Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản vay khi đến hạn thanh toán.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn có tổng số tiền là 1.053.502.802.272 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 17.2*) và ngày hoàn tất việc cần trừ toàn bộ khoản ứng trước này là vào ngày 15 tháng 5 năm 2022. Đồng thời, Ban Giám đốc đã thu xếp được nguồn để thanh toán khoản vay đến hạn với số tiền là 272.602.779.209 VND và đã trình Hội đồng Quản trị kế hoạch tăng vốn của Công ty lên 3.146.078.400.000 VND trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2018. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	308.601.876	1.302.594.325
Tiền gửi ngân hàng (*)	29.000.084.836	40.969.074.092
Khoản tương đương tiền (**)	53.975.560.704	10.109.020.560
TỔNG CỘNG	83.284.247.416	52.380.688.977

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 2.076.081.907 VND đang được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh phong tỏa để Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại Thuyết minh số 11.

(**) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã sử dụng khoản tương đương tiền này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	62.088.705.252	89.864.100.172
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	12.840.000.000	9.883.000.000
TỔNG CỘNG	74.928.705.252	99.747.100.172

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 7,4%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,7%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	101.420.031.456	90.997.617.609
Phải thu từ các bên khác	691.302.991.833	650.502.908.170
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84.611.869.162	84.611.869.162
- Các khách hàng khác	606.691.122.671	565.891.039.008
TỔNG CỘNG	792.723.023.289	741.500.525.779
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi	(376.677.017.534)	(84.884.359.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	416.046.005.755	656.616.166.219

Bao gồm trong các khoản phải thu của khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay là số tiền 290.222.090.552 VND trước đây được các cổ đông cá nhân ("Nhóm cổ đông") đại diện Công ty thực hiện việc thu hồi và đảm bảo khả năng thu hồi theo Thỏa thuận Thu hồi Công nợ ("Thỏa thuận") số 06/TTTHN/TTF và số 026/TTTHN/TTF vào ngày 25 tháng 12 năm 2017.

Tuy nhiên, vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty và Nhóm cổ đông đã thanh lý các Thỏa thuận. Theo đó, Nhóm cổ đông không còn nghĩa vụ hỗ trợ Công ty thu hồi các khoản công nợ được quy định trong thỏa thuận. Vì vậy, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 279.154.147.372 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	13.209.021.316	12.839.021.316
Trả trước cho các bên khác	104.091.648.151	113.464.886.897
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Các nhà cung cấp khác	66.932.098.557	76.305.337.303
TỔNG CỘNG	117.300.669.467	126.303.908.213
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(50.833.964.160)	(29.240.072.309)
GIÁ TRỊ THUẦN	66.466.705.307	97.063.835.904

6.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(117.895.363.415)	(121.321.894.749)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(507.987.892.886)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	6.188.448.434
Số cuối kỳ	(625.883.256.301)	(115.133.446.315)

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	72.248.507.824	101.193.489.482
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	41.900.385.362	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes (*)	-	103.679.817.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") (*)	-	60.654.017.186
Công ty Cổ phần Vinpearl	41.591.040.427	87.417.975.948
Các công ty khác	181.704.359.417	293.135.025.273
TỔNG CỘNG	337.444.293.030	646.080.325.874

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội ("Nam Hà Nội") đã nhận sáp nhập Tân Liên Phát và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes và sau sáp nhập, Nam Hà Nội đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 31)	174.403.526.963	212.694.946.975
Phải thu về cho các bên khác vay	78.155.740.232	103.158.140.070
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (**)	53.529.962.037	89.014.622.140
- Các bên khác	24.625.778.195	14.143.517.930
	<u>252.559.267.195</u>	<u>315.853.087.045</u>
Dài hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 31)	59.534.231.300	64.273.393.553
TỔNG CỘNG	312.093.498.495	380.126.480.598
Dự phòng phải thu khó đòi	(157.328.878.176)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>154.764.620.319</u>	<u>380.126.480.598</u>

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

(**) Khoản phải thu từ việc cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC vay trước đây được một số cổ đông cá nhân đảm bảo khả năng thu hồi theo Cam kết Bảo lãnh số 02/2017/CKBL/TTF-CĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 89.014.622.140 VND.

Tuy nhiên, vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty và một số cổ đông cá nhân đã thanh lý Cam kết Bảo lãnh nói trên. Theo đó, các cổ đông này không còn bảo lãnh cho số tiền mà Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay. Vì vậy, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho DLC vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 53.529.962.037 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	118.419.727.113	113.235.459.585
Cho vay không lãi suất	2.791.698.006	2.774.722.186
Tạm ứng cho nhân viên	2.412.453.229	13.595.432.112
Khác	8.940.893.044	10.020.378.911
	<u>132.564.771.392</u>	<u>139.625.992.794</u>
Dài hạn		
Khác	703.892.846	867.570.626
TỔNG CỘNG	133.268.664.238	140.493.563.420
Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi	(41.043.396.431)	(3.770.931.546)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>92.225.267.807</u>	<u>136.722.631.874</u>

10. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	11.041.651.339	7.729.155.937	177.113.329	123.979.330
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.638.771.234	2.319.385.617	3.644.935.734	1.822.467.867
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	60.630.379	18.189.114	202.820.176	60.846.053
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	1.890.433.535	-	2.976.927.310	-
Khả năng thu hồi thấp	618.318.500.482	-	112.900.860.116	-
- AFI	64.619.214.807	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng DLC	53.529.962.037	-	-	-
- GME	53.077.151.977	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Hoàng Nam	50.086.026.181	-	41.280.265.197	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	21.878.812.843	-	18.032.239.034	-
- Khác	375.127.332.637	-	53.588.355.885	-
TỔNG CỘNG	<u>635.949.986.969</u>	<u>10.066.730.668</u>	<u>119.902.656.665</u>	<u>2.007.293.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	634.648.765.863	(46.232.735.937)	643.325.315.028	(46.232.735.937)
Vật liệu phụ	18.070.591.967	(516.476.264)	15.325.355.029	(516.476.264)
Công cụ, dụng cụ	2.219.869.960	-	1.976.348.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.556.143.743	(50.402.929.542)	247.004.103.322	(18.083.357.794)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	79.721.131.952	(32.879.379.670)	78.073.357.674	(1.730.539.353)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	174.380.358.340	(6.023.549.872)	74.435.701.010	(4.852.818.441)
<i>Chi phí trồng rừng Huyện Krông Păk, Tỉnh Đắk Lắk</i>	62.954.653.451	-	60.995.044.638	-
<i>Bất động sản (*)</i>	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)
Thành phẩm	97.471.782.479	(28.747.788.280)	110.817.961.838	(4.730.277.756)
Hàng hóa	76.000.416.413	(4.617.318.223)	36.099.844.735	(1.390.386.764)
Hàng gửi đi bán	467.123.497	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.179.434.693.922	(130.517.248.246)	1.054.548.928.890	(70.953.234.515)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thừa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Chiêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(70.953.234.515)	(76.586.883.841)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(66.147.371.525)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.583.357.794	21.598.257.690
Số cuối kỳ	<u>(130.517.248.246)</u>	<u>(54.988.626.151)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	286.284.875.852	226.708.454.098	18.196.643.693	13.255.815.823	544.445.789.466
Mua mới	1.349.792.874	3.118.521.380	679.280.000	1.338.800.000	6.486.394.254
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	11.058.228.892	-	-	11.058.228.892
Thanh lý	-	(315.895.467)	(816.548.055)	-	(1.132.443.522)
Giảm khác	(55.660.102)	(108.305.900)	-	(342.474.935)	(506.440.937)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>287.579.008.624</u>	<u>240.461.003.003</u>	<u>18.059.375.638</u>	<u>14.252.140.888</u>	<u>560.351.528.153</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.621.930.400	13.499.643.939	3.342.115.564	1.405.179.150	19.868.869.053
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(67.481.502.145)	(102.829.133.639)	(12.011.131.823)	(3.579.380.416)	(185.901.148.023)
Khấu hao trong kỳ	(6.475.385.839)	(7.494.400.308)	(819.393.171)	(777.210.889)	(15.566.390.207)
Thanh lý	-	312.166.166	722.066.970	-	1.034.233.136
Giảm khác	55.660.102	74.610.731	-	342.474.935	472.745.768
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(73.901.227.882)</u>	<u>(109.936.757.050)</u>	<u>(12.108.458.024)</u>	<u>(4.014.116.370)</u>	<u>(199.960.559.326)</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>218.803.373.707</u>	<u>123.879.320.459</u>	<u>6.185.511.870</u>	<u>9.676.435.407</u>	<u>358.544.641.443</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>213.677.780.742</u>	<u>130.524.245.953</u>	<u>5.950.917.614</u>	<u>10.238.024.518</u>	<u>360.390.968.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.958.614.295	157.259.011	6.115.873.306
Mua mới	147.000.000	-	147.000.000
Giảm khác	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>6.060.614.295</u>	<u>157.259.011</u>	<u>6.217.873.306</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	724.529.774	157.259.011	881.788.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(2.950.112.358)	(157.259.011)	(3.107.371.369)
Hao mòn trong kỳ	(147.288.263)	-	(147.288.263)
Giảm khác	45.000.000	-	45.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(3.052.400.621)</u>	<u>(157.259.011)</u>	<u>(3.209.659.632)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>3.008.501.937</u>	-	<u>3.008.501.937</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.008.213.674</u>	-	<u>3.008.213.674</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Mua sắm máy móc, thiết bị	26.431.194.193	39.059.012.261
Phần mềm SAP	2.026.084.500	-
Xây dựng nhà kho, trưng bày	<u>1.390.310.607</u>	<u>1.376.573.313</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.847.589.300</u>	<u>40.435.585.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<i>VND</i>		
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.397.456.993	3.011.428.803
Chi phí bảo hiểm	703.497.060	89.773.000
Khác	280.616.312	418.678.367
	<u>3.381.570.365</u>	<u>3.519.880.170</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	68.622.501.418	69.634.310.348
Công cụ, dụng cụ	5.215.666.496	7.366.553.248
Khác	602.134.852	2.605.071.328
	<u>74.440.302.766</u>	<u>79.605.934.924</u>
TỔNG CỘNG	<u>77.821.873.131</u>	<u>83.125.815.094</u>

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBNDBD”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.944.361.978 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (“GENIMEX”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.378.315.875 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.627.653.996 VND.
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.672.169.569 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	203.244.347.443	228.814.057.443
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.2)	96.930.473.000	173.135.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.3)	11.546.634.766	279.784.766
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.1, 16.2 và 16.3)	<u>(113.980.258.827)</u>	<u>(114.121.014.161)</u>
TỔNG CỘNG	<u>197.741.196.382</u>	<u>288.108.301.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Trường Thành	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh (*)	99,98	27.777.683.305	(19.514.414.284)	8.263.269.021	99,99	53.347.393.305	(19.738.722.331)	33.608.670.974	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	(14.916.992.189)	44.647.855.495	99,97	59.564.847.684	(12.550.797.845)	47.014.049.839	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	94,75	1.777.000.000	(1.777.000.000)	-	99,44	1.777.000.000	(1.777.000.000)	-	Đắk Nông	Trồng rừng
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	97,50	12.480.000.000	(6.473.562.077)	6.006.437.923	97,50	12.480.000.000	(6.459.525.163)	6.020.474.837	TP. HCM	Thương mại
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	Đắk Nông	Thương mại
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	79,89	26.809.360.000	(7.810.374.943)	18.998.985.057	79,89	26.809.360.000	(7.620.169.310)	19.189.190.690	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	97,30	5.400.000.000	(4.802.125.805)	597.874.195	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		203.244.347.443	(106.377.799.947)	96.866.547.496		228.814.057.443	(103.433.796.908)	125.380.260.535		

(*) Vào ngày 17 tháng 5 năm 2018, Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh đã mua lại 2.556.971 cổ phiếu sở hữu bởi Công ty, với tổng giá trị là 25.569.710.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Trường Thành Xanh giảm từ 99,99% xuống 99,98%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(1.335.608.880)	93.594.864.120	51,00	94.930.473.000	(4.861.353.882)	90.069.119.118	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	43,76	2.000.000.000	(1.457.792.042)	542.207.958	TP. HCM	Bao bì
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (*)	-	-	-	-	26,74	52.680.000.000	(2.437.794.770)	50.242.205.230	Đồng Nai	Bất động sản
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành (**)	-	-	-	-	26,59	23.525.000.000	(1.930.276.559)	21.594.723.441	Đắk Nông	Trồng rừng
TỔNG CỘNG		96.930.473.000	(3.335.608.880)	93.594.864.120		173.135.473.000	(10.687.217.253)	162.448.255.747		

(*) Vào ngày 2 tháng 3 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 26,74% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("Phú Hữu Gia"), với tổng giá trị chuyển nhượng là 52.680.000.000 VND. Theo đó, Phú Hữu Gia không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

(**) Vào ngày 15 tháng 5 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương 26,59% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ("Nông Lâm nghiệp Trường Thành"), với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.050.000.000 VND. Theo đó, Nông Lâm nghiệp Trường Thành không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại		
	%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND		
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (*)	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	-	-	-	-	Đồng Nai	Bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	0,47	279.784.766	-	279.784.766	0,47	279.784.766	-	279.784.766	TP. HCM	Sản xuất
TỔNG CỘNG		11.546.634.766	(4.266.850.000)	7.279.784.766		279.784.766	-	279.784.766		

(*) Vào ngày 25 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng 700.000 cổ phần, tương đương với 3,55% tỷ lệ sở hữu trong Phú Hữu Gia, từ Công ty TNHH Lâm Nghiệp Trường Vũ ("Trường Vũ") với tổng phí chuyển nhượng là 11.266.850.000 VND, trong đó số tiền 11.066.850.000 VND được trừ với khoản phải thu đối với Trường Vũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.254.584.720	36.010.179.756
Phải trả cho các bên khác	193.811.236.005	236.468.562.118
- Công ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22.221.978.583	22.221.978.583
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC")	-	31.799.689.004
- Phải trả nhà cung cấp khác	148.321.914.422	159.179.551.531
TỔNG CỘNG	<u>224.065.820.725</u>	<u>272.478.741.874</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	1.094.218.335.925	-
Tân Liên Phát (*) (**)	-	1.105.826.606.735
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes (**)	-	55.898.893.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	65.234.226.691	85.091.198.255
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (**)	43.502.700.020	108.190.335.365
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	42.826.685.741	42.142.030.928
Các khách hàng khác	293.714.916.682	245.613.368.071
TỔNG CỘNG	<u>1.539.496.865.059</u>	<u>1.642.762.433.094</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Nam Hà Nội đã nhận sáp nhập Tân Liên Phát và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes và sau sáp nhập, Nam Hà Nội đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinhomes.

(**) Theo Thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty được sáp nhập vào Nam Hà Nội, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.053.502.802.272 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Công ty Cổ phần Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.765.279.126	35.004.721.896	(44.643.305.033)	16.126.695.989
Thuế nhập khẩu	3.331.612.905	-	-	3.331.612.905
TỔNG CỘNG	<u>29.096.892.031</u>	<u>35.004.721.896</u>	<u>(44.643.305.033)</u>	<u>19.458.308.894</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.852	46.358.011.108	(46.358.011.107)	9.016.092.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.326.411.344	-	-	8.326.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	4.064.978.613	3.023.879.000	(3.732.589.787)	3.356.267.826
Khác	691.942.523	-	(21.142.517)	670.800.006
TỔNG CỘNG	<u>22.099.425.332</u>	<u>49.381.890.108</u>	<u>(50.111.743.411)</u>	<u>21.369.572.029</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi vay và lãi đặt cọc	189.214.845.532	154.140.981.577
Chi phí xây dựng	24.914.397.778	59.331.511.273
Chi phí lương, thưởng	-	9.894.496.000
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	12.777.777
Khác	2.624.044.104	3.790.695.334
TỔNG CỘNG	<u>216.753.287.414</u>	<u>227.170.461.961</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	69.283.833	1.389.634.422
Lãi chậm nộp	28.396.248.507	27.679.324.191
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.652.556.965	4.317.345.299
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.016.733.885	1.009.644.380
Kinh phí công đoàn	960.898.083	874.556.183
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.419.299.790	12.142.411.123
TỔNG CỘNG	<u>42.515.021.063</u>	<u>47.412.915.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngắn hạn			
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	273.602.779.209	(1.000.000.000)	272.602.779.209
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
	<u>275.602.779.209</u>	<u>(3.000.000.000)</u>	<u>272.602.779.209</u>
Dài hạn			
Vay cá nhân (Thuyết minh số 21.2)	500.000.000.000	-	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>775.602.779.209</u>	<u>(3.000.000.000)</u>	<u>772.602.779.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”)</i>				
Hợp đồng số 210-2/16/VAB/HĐNHĐN ngày 29 tháng 12 năm 2015	149.310.079.209	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương (“Dong A Bank”)</i>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
	<u>272.602.779.209</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay cá nhân

Công ty có các khoản vay từ các cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF- BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016	<u>500.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2018: 6.5%)	Tín chấp

21.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	149.310.079.209	127.165.611.435	149.310.079.209	47.959.317.948
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	123.292.700.000	31.544.265.073	124.292.700.000	23.631.835.117
Các cá nhân khác	-	268.305.555	-	-
TỔNG CỘNG	<u>272.602.779.209</u>	<u>158.978.182.063</u>	<u>273.602.779.209</u>	<u>71.591.153.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.446.078.400.000	63.750.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.427.009.227.765)	98.443.544.999
Lỗ thuần trong kỳ						
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	1.433.052.724	1.433.052.724
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố - Thuyết minh số 33	-	-	-	-	(72.038.889.523)	(72.038.889.523)
Đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	(70.605.836.799)	(70.605.836.799)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.446.078.400.000</u>	<u>63.750.862.467</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(1.497.615.064.564)</u>	<u>27.837.708.200</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.391.853.291.777)	833.456.480.987
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(715.582.433.021)	(715.582.433.021)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.146.078.400.000</u>	<u>63.607.862.467</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(2.107.435.724.798)</u>	<u>117.874.047.966</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	214.607.840	214.607.840
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	214.592.025	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.146.078.400.000</u>	<u>1.446.078.400.000</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	78.310.019.538	155.830.101.594
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	191.968.662.971	345.682.054.394
Doanh thu khác	6.057.661.283	-
TỔNG CỘNG	<u>276.336.343.792</u>	<u>501.512.155.988</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	3.137.676.520	121.657.507
Lãi cho vay	1.326.150.900	14.838.543.418
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.306.638.469	1.702.246.667
TỔNG CỘNG	<u>5.770.465.889</u>	<u>16.662.447.592</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	100.648.995.399	137.660.186.161
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	182.507.559.522	307.317.640.984
Giá vốn khác	2.700.800.000	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	59.564.013.731	(21.598.257.690)
TỔNG CỘNG	<u>345.421.368.652</u>	<u>423.379.569.455</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	71.959.166.948	104.357.128.419
Lỗ thanh lý khoản đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	18.475.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(140.755.334)	10.029.088.584
Chi phí khác	12.568.375	649.504.359
	696.871.490	91.525.383
TỔNG CỘNG	<u>91.002.851.479</u>	<u>115.127.246.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	327.272.728
Thu nhập khác	1.087.949.886	1.469.115.538
	<u>1.087.949.886</u>	<u>1.796.388.266</u>
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	(518.803.947)	(12.357.196.013)
Các khoản phạt, bồi thường	(1.425.061.949)	-
Xóa sổ tài sản cố định	-	(1.311.010.357)
Chi phí khác	(949.468.304)	(2.078.292.290)
	<u>(2.893.334.200)</u>	<u>(15.746.498.660)</u>
LỖ KHÁC	<u>(1.805.384.314)</u>	<u>(13.950.110.394)</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	2.795.781.800	1.840.767.250
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.094.502	21.238.369
Chi phí công cụ, dụng cụ	351.963.095	392.938.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.635.275	2.404.844.296
Chi phí khác	1.827.536	239.392.772
TỔNG CỘNG	<u>4.039.302.208</u>	<u>4.899.181.528</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	32.140.906.843	23.239.632.584
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.089.400.491	986.442.642
Công cụ, dụng cụ	2.535.979.935	4.125.694.573
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	507.987.892.886	(6.188.448.434)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.155.400.011	7.609.895.203
Chi phí khác	2.510.755.883	1.651.115.689
TỔNG CỘNG	<u>555.420.336.049</u>	<u>31.424.332.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	241.218.381.555	193.267.348.635
Chi phí nhân viên	116.920.609.689	109.447.197.336
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	15.713.678.470	14.880.637.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.822.065.762	22.062.121.618
Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	567.551.906.617	(27.786.706.124)
Chi phí khác	2.577.905.115	18.185.540.635
TỔNG CỘNG	<u>1.000.804.547.208</u>	<u>330.056.139.192</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ thuế trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 nên Công ty không trích lập thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(715.582.433.021)</u>	<u>(70.605.836.799)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(143.116.486.604)	(14.121.167.360)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	300.529.303	2.807.342.559
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng đầu tư tài chính	(113.586.192)	4.854.402.194
Thay đổi chi phí phải trả	(28.151.067)	2.005.817.717
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(15.055.498.392)	(10.723.821.120)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.328.800)	(82.175.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	101.597.578.577	(1.237.689.687)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.912.802.746	(4.319.651.538)
Chi phí lãi vay không được trừ	14.391.833.390	-
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	30.123.307.039	20.816.942.235
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	613.431.379.943
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	113.980.258.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	125.295.729.200
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.486.893.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.171.008.432
TỔNG CỘNG	855.365.269.902

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 176.710.314.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.093.779.195 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2018	
2016	2021	(198.787.534.355)	172.693.755.160	-	(26.093.779.195)	
2018	2023	(150.616.535.195)	-	-	(150.616.535.195)	
		(349.404.069.550)	172.693.755.160	-	(176.710.314.390)	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	6.078.186.573	7.907.355.493
		Lãi cho vay	-	4.355.282.442
		Bán nguyên liệu	764.972.804	2.611.097.330
		Cung cấp dịch vụ	95.310.296	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.879.700.057	24.543.354.642
		Bán nguyên liệu	1.173.017.561	5.668.046.740
		Lãi cho vay	-	3.841.966.332
		Trả gốc cho vay	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	-	2.038.270.180
		Trả gốc cho vay	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	82.080.000
		Chi phí trồng rừng	2.970.880.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.304.764.211
		Lãi cho vay	-	384.323.332
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con đến ngày 3 tháng 10 năm 2017	Mua nguyên liệu	-	13.373.483.147
		Bán nguyên liệu	-	1.556.665.470
		Cung cấp dịch vụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành - Đắc Nông	Công ty con	Lãi cho vay	-	1.710.646.481
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	24.697.200	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	-	689.655.704
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay Cung cấp dịch vụ	- 24.697.200	301.666.668 -
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	179.048.173
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay Lãi cho vay Bán đất	- 1.326.150.900 5.512.344.030	1.530.000.000 1.118.546.572 -
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết đến ngày 2 tháng 3 năm 2018	Trả lãi	-	664.574.237
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Tạm ứng Bán hàng	- 124.723.631	431.733.940 -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành Đắc Nông	Công ty con	Bán hàng	16.560.023.727	16.560.023.727
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	59.009.544.609	56.826.118.852
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	12.849.705.255	4.571.753.413
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Bán hàng	11.212.705.409	11.212.710.509
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắc Nông	Công ty con	Bán hàng	195.806.154	195.806.154
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2018	Bán hàng	-	38.958.652
			101.420.031.456	90.997.617.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	12.206.519.368	11.836.519.368
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Mua hàng	960.000.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Mua hàng	42.501.948	42.501.948
			<u>13.209.021.316</u>	<u>12.839.021.316</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	82.562.001.815	82.562.001.815
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	56.929.000.000	86.929.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	7.214.312.395	10.214.312.395
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	6.370.000.000	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Cho vay	6.821.455.253	6.370.000.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2018	Cho vay	-	10.482.260.265
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	-	1.530.615.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết đến ngày 2 tháng 3 năm 2018	Cho vay	-	100.000.000
			<u>174.403.526.963</u>	<u>212.694.946.975</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	37.882.430.000	35.800.137.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho vay	21.531.801.300	28.353.256.553
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	120.000.000	120.000.000
			59.534.231.300	64.273.393.553
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay	54.636.342.610 16.921.824.443	54.577.456.810 16.921.824.443
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	18.540.646.105 141.318.900	18.540.646.105 104.273.100
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	4.147.218.971 115.895.460	4.147.218.971 113.546.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	4.747.696.325 64.303.700	4.747.696.325 51.955.100
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay	497.652.300 1.798.906.664	452.955.100 1.798.906.664
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	1.223.333.338 54.303.700	1.223.333.338 51.955.100
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay	3.792.498.815 4.946.872.226	3.788.975.915 4.946.872.226
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay Chi hộ Bán đất	367.469.123 25.000.000 6.063.578.433	286.968.836 52.500.000 -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2018	Lãi cho vay Chi hộ	- -	1.002.099.652 41.955.100
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	107.970.300	83.273.100
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi hộ	10.000.000	103.546.200
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	51.955.100
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Chi hộ	64.621.700	62.273.100
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	64.621.700	62.273.100
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	33.348.600	21.000.000
			<u>118.419.727.113</u>	<u>113.235.459.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	2.617.446.846	22.281.570.117
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.347.368.342	6.347.368.342
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	4.623.456.750	4.796.256.750
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	9.968.510.913	-
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	4.676.533.743	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.830.935.076	1.830.935.076
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	21.673.875	585.390.296
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua hàng	19.088.175	19.088.175
			30.254.584.720	36.010.179.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Lãi vay	-	<u>12.777.777</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mượn	-	1.338.493.106
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Mượn	51.141.316	51.141.316
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mượn	<u>18.142.517</u>	-
			<u>69.283.833</u>	<u>1.389.634.422</u>
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Vay	-	<u>2.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Lương và thù lao	<u>3.206.764.000</u>	<u>1.193.374.000</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản chi phí thuê văn phòng tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		VND
Đến 1 năm	747.600.000	415.324.800
Trên 1 – 5 năm	<u>1.149.500.000</u>	<u>1.090.227.600</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.897.100.000</u>	<u>1.505.552.400</u>

33. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA KỲ TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố khoản mục thu nhập khác cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 liên quan đến số giảm lãi vay được miễn giảm từ các khoản vay ngân hàng với số tiền là 72.039.889.523, do Công ty chưa đạt được các điều kiện cần thiết để được miễn giảm khoản lãi vay nêu trên vào ngày 30 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản mục "Thu nhập khác" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ghi tăng khoản mục "Chi phí trích trước" tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với cùng số tiền đã nêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố nêu trên được trình bày như sau:

Khoản mục	Mã số	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập khác	31	73.835.277.789	(72.038.889.523)	1.796.388.266
Lỗ khác	40	58.088.779.129	(72.038.889.523)	(13.950.110.394)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	1.433.052.724	(72.038.889.523)	(70.605.836.799)
Lỗ sau thuế TNDN	60	1.433.052.724	(72.038.889.523)	(70.605.836.799)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng lỗ kế toán trước thuế	01	1.433.052.724	(72.038.889.523)	(70.605.836.799)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.015.663.874	(72.038.889.523)	13.976.774.351
Giảm các khoản phải trả	11	(99.252.912.653)	72.038.889.523	(27.214.023.130)

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Mai Thanh Bình
Kế toán trưởng


Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018